

CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 36/2017/TT-BGDĐT

Nội dung	Mức thu	Thực hiện NH 2022-2023	Kế hoạch NH 2023- 2024	Kế hoạch NH 2024-2025	Ghi chú
I. Thu học phí, thu sự nghiệp, thu hộ chi hộ					
1. Thu học phí					
- Học phí nhà trẻ(từ 6th-36th)	đ/học sinh/tháng	1,570,000	1,697,000	1,800,000	
- Học phí mẫu giáo(từ 3 tuổi-6 tuổi)	đ/học sinh/tháng				
2. Thu sự nghiệp					
- Tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	đ/học sinh/tháng	310,000	310,000	310,000	
- Thiết bị vật dụng PV bán trú	đ/học sinh/tháng	0	0	0	
- Phục vụ ăn sáng	đ/học sinh/tháng	260,000	260,000	260,000	
- Vệ sinh phí	đ/học sinh/tháng	30,000	30,000	30,000	
- Năng khiếu (Anh văn, Nhịp điệu, Vẽ)	đ/học sinh/tháng	670,000	670,000	670,000	
3. Thu hộ chi hộ					
- Học phẩm nhà trẻ(từ 6th-36th)	đ/học sinh/tháng	100,000	100,000	100,000	đồng/học sinh/năm
- Học phẩm nhà trẻ(từ 3 tuổi-6 tuổi)	đ/học sinh/tháng				
- Nước uống	đ/học sinh/tháng	0	0	0	
- Tiền ăn sáng	đ/học sinh/tháng	260,000	260,000	260,000	
- Tiền ăn trưa	đ/học sinh/tháng	728,000	754,000	780,000	
- Sữa học đường	đ/học sinh/tháng	0	0	0	
- Bảo hiểm tai nạn học sinh	đ/học sinh/tháng	0		0	
II. Chi học phí, thu sự nghiệp, thu hộ chi hộ					
1. Chi học phí					
- Tiền học phí		183,690,000	201,604,000	210,600,000	Trích 40% Cải cách tiền lương, phần còn lại chi lương hợp đồng ngoài, chi hoạt động...
2. Chi nguồn sự nghiệp					



Nội dung	Mức thu	Thực hiện NH 2022-2023	Kế hoạch NH 2023- 2024	Kế hoạch NH 2024-2025	Ghi chú
- Tổ chức phục vụ và quản lý bán trú		48,360,000	49,104,000	48,360,000	Trích 2% nộp thuế TNDN, chi hỗ trợ lương cho bộ phận giáo viên, nhân viên trực tiếp phục vụ giảng dạy, trích khấu hao theo quy định, chi hoạt động, trích CCTL theo quy định, chi hỗ trợ lương cho bộ phận gián tiếp phục vụ quản lý bán trú, phần còn lại trích quỹ theo quy định.
- Thiết bị vật dụng PV bán trú		0	0	0	Trích 2% nộp thuế TNDN, chi hoạt động.
- Phục vụ ăn sáng		1,560,000	1,584,000	1,560,000	Trích 2% nộp thuế TNDN, chi hỗ trợ lương cho bộ phận giáo viên, nhân viên trực tiếp phục vụ giảng dạy, trích khấu hao theo quy định, chi hoạt động, trích CCTL theo quy định, chi hỗ trợ lương cho bộ phận gián tiếp phục vụ quản lý bán trú, phần còn lại trích quỹ theo quy định.
- Vệ sinh phí		4,680,000	4,752,000	4,680,000	Trích 2% nộp thuế TNDN, trích khấu hao theo quy định, chi hoạt động
- Năng khiếu		104,520,000	109,128,000	104,520,000	Trích 2% nộp thuế TNDN, trích khấu hao theo quy định, chi hoạt động.
3. Thu hộ chi hộ					
- Học phẩm		100,000	100,000	100,000	
- Nước uống		0	0	0	
- Tiền ăn sáng		260,000	260,000	260,000	
- Tiền ăn trưa		728,000	754,000	780,000	
- Sửa học đường		0	0	0	
- Bảo hiểm tai nạn học sinh		0	0	0	

Ngày 06 tháng 10 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Tú Uyên

Công khai các khoản chi năm học 2022-2023

STT	Nội Dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập nước ngoài	Đồng	428,970,000	
2	Mức thu nhập hằng hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý(mức cao nhất, bình quân và thấp nhất)	Đồng		
2.1	Mức cao nhất	Đồng/người /tháng	19,414,000	
2.2	Mức bình quân	Đồng/người /tháng	14,299,500	
2.3	Mức thấp nhất	Đồng/người /tháng	9,185,000	
3	Mức chi thường xuyên/học sinh	đồng/học sinh/tháng	2,800,000	
4	Chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị	đồng/học sinh/tháng	550,000,000	

Ngày 06 tháng 10 năm 2023

Hiệu trưởng



Nguyễn Tú Uyên

Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2022-2023

STT	Nội Dung	Số người	Số tiền(đồng)	Ghi chú
1	Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí	10	1,570,000	
2	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập	5	17,500,000	

Ngày 06 tháng 10 năm 2023

Hiệu trưởng



Nguyễn Tú Uyên

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non năm học 2022 - 2023

(Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Thực hiện tuyển sinh theo quy định, điều lệ trường mầm non : + 02 lớp 25 – 36 tháng - Đảm bảo phòng học các nhóm được lót sàn gỗ hoặc simili, diện tích các phòng đảm bảo cho số lượng trẻ - Trang bị đầy đủ đồ chơi cho các nhóm lớp, khu vực vận động cho trẻ - Đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ - Số lượng GV: 04 GV + Chuẩn GV: 03 T, 01 K - 01 GV đang theo học lớp Đại học sư phạm mầm non.	- Thực hiện tuyển sinh theo quy định, điều lệ trường mầm non : + 02 lớp 3 – 4 tuổi + 03 lớp 4 – 5 tuổi + 03 lớp 5 – 6 tuổi - Đảm bảo diện tích các phòng học cho số lượng trẻ. - Các phòng chức năng được lót sàn gỗ và trang bị đầy đủ các dụng cụ, đồ dùng. - Trang bị đầy đủ đồ chơi cho các nhóm lớp, khu vực vận động và lịch hoạt động theo từng khu vực - Đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ - Số lượng GV: 16 GV. + Chuẩn GV: 14 T, 02 K - 02 GV đang theo học lớp Đại học sư phạm mầm non.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Triển khai và chỉ đạo việc thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non (Chương trình ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT và theo Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT)	Triển khai và chỉ đạo việc thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non (Chương trình ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT và theo Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT)
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- 100% trẻ được theo dõi về sức khỏe. - Đạt 100% trẻ có cân nặng, chiều cao bình thường. - Giúp trẻ phát triển tốt về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm xã hội. - Hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng.	- 100% trẻ được theo dõi về sức khỏe. - Đạt 94,44% trẻ có cân nặng, chiều cao bình thường - Giúp trẻ phát triển tốt về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm xã hội. - Hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng - Giáo dục những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng ẩn nhằm giúp trẻ

		có nền tảng tốt để chuẩn bị cho các lớp học tiếp theo.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Trang bị cơ sở vật chất bán trú để đảm bảo công tác chăm sóc giáo dục và nuôi dưỡng trẻ đạt tốt. - Trang bị đầy đủ đồ dùng, đồ chơi các nhóm lớp, các đồ chơi phát triển vận động... để đảm bảo tốt hoạt động vui chơi và học tập cho trẻ. - Cải tạo sân chơi, vườn cây của bé, xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp.

Bình Tân, ngày 06 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Tú Uyên



Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế Năm học 2022 - 2023

(Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: trẻ em

S T T	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	198	0	0	26	40	66	66
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	198	0	0	26	40	66	66
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở	198	0	0	26	40	66	66
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	198	0	0	26	40	66	66
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	198	0	0	26	40	66	66
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	198	0	0	26	40	66	66
1	Số trẻ cân nặng bình thường	187	0	0	24	36	61	66
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	01	0	0	0	1	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	198	0	0	26	40	66	66
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0	0	0	0	0	0	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	10	0	0	2	3	5	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	198	0	0	26	40	66	66
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	26	0	0	26	0	0	0
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	172	0	0	0	40	66	66

Bình Tân, ngày 06 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Tú Uyên

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học : 2022 - 2023

(Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	24	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	0	-
1	Phòng học kiên cố	10	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	1700	8,59 m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	420	2,12 m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	624	3,15 m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	63,4	0,32 m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)		
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	72,00	0,36 m ² /trẻ
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	59,28	0,30 m ² /trẻ
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	64	0,32 m ² /trẻ
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	10	1 bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	10	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	11	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	- 10 máy tính	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	10	1/lớp bán trú
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	09	
3	Máy phô tô	01	
5	Catsset		



6	Đầu Video/đầu đĩa	10	1/lớp bán trú
7	Thiết bị khác	02 máy giặt 11 máy lạnh 01 máy chiếu 01 tivi truyền hình	
8	Bàn ghế đúng quy cách	80 bộ	
9	Thiết bị khác...	01 tủ lưu thức ăn 01 tủ lạnh 01 tủ mát	

X	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04		11		0,32 m ² /trẻ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0		0	

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

		Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XV	Tường rào xây	X	
..	...		

Bình Tân, ngày 06 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Tú Uyên



STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	30	0	0	06	09	09	06				20	03	0	0
I	Giáo viên	20	0	0	03	08	09	0				17	03	0	0
1	Nhà trẻ	04	0	0	0	0	04	0				03	01	0	0
2	Mẫu giáo	16	0	0	03	08	05	0				13	03	0	0
II	Cán bộ quản lý	03	0	0	03	0	0	0				03	0	0	0
1	Hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0				01	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	02	0	0	02	0	0	0				02	0	0	0
III	Nhân viên	07	0	0	0	01	0	06							
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0							
2	Nhân viên kế toán	0	0	0	0	0	0	0							
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0							
4	Nhân viên y tế	01	0	0	0	01	0	0							
5	Nhân viên thư viện	0	0	0	0	0	0	0							
6	Nhân viên khác	06	0	0	0	0	0	06							

Bình Tân, ngày 06 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Tá Uyên